**PHẦN A**

**BIỂU MẪU VỀ QUY TRÌNH CHỌN MẪU**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Biểu số: 01.BK/NTM**Ban hành theo...Ngày nhận bảng kê: | **BẢNG KÊ HỘ CỦA THÔN/ẤP/BẢN***(Trước thời điểm thu thập thông tin)* | - Đơn vị báo cáo: Thôn/ấp/bản- Đơn vị nhận báo cáo: UBND Xã  |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tỉnh/Thành phố: …………………………………………….. |   |   |  |  |  |
| Huyện/Quận: …………………………………………………  |   |   |   |  |  |
| Xã: ……………………………………………….…………... |   |   |   |   |   |
| Thôn/Ấp/Bản: ………………………………………………… |   |   |   |  |  |
| Họ và tên người lập bảng kê: ………………………………… |  |  |  |  |  |
| Số điện thoại người lập bảng kê: ……………………………... |  |  |  |  |

| **STT nhà** | **Hộ số** | **Họ và tên chủ hộ** | **Địa chỉ của hộ** | **Số NKTTTT của hộ theo TĐT Dân số 2019 (Người)** | **Số NKTTTT của hộ khi cập nhật bảng kê (Người)** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| (A) | (B) | (C) | (D) | (1) | (2) | (3) |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  | **Tổng số** |  |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| *Ngày ….. tháng…… năm ……***Người duyệt bảng kê***(Ký, ghi họ tên)**……………………………………..* | *Ngày ….. tháng…… năm ……***Người lập bảng kê***(Ký, ghi họ tên)**……………………………………..* |

*Ghi chú:* Sử dụng bảng kê từ Tổng Điều tra Dân số và Nhà ở 2019, lọc từ bảng kê địa bàn để đưa vào bảng kê theo thôn/ấp/bản.

Cột A: Ghi số thứ tự ngôi nhà/căn hộ/nơi ở do người lập bảng kê đánh số thứ tự.

Cột B: Người lập bảng kê xác định số hộ trong từng ngôi nhà/căn hộ/nơi ở. Trường hợp có hộ mới phát sinh, hộ mới được ghi xuống cuối danh sách với số thứ tự hộ tiếp theo (nếu hộ mới phát sinh ở cùng *STT nhà* với các hộ đã có thì ghi cùng *STT nhà*; nếu là nhà mới mà STT nhà chưa có trong danh sách thì ghi STT nhà theo quy tắc lập bảng kê).

Cột C: Người lập bảng kê hỏi và ghi họ và tên chủ hộ

Cột D: Người lập bảng kê hỏi và ghi địa chỉ của hộ bao gồm: Số nhà, đường phố, ngõ, hẻm. Trường hợp ngôi nhà/căn hộ/nơi ở không có địa chỉ rõ ràng thì người lập bảng kê mô tả rõ vị trí chi tiết của ngôi nhà/căn hộ/nơi ở đó.

Cột 1: Số NKTTTT tại thôn/ấp/bản theo kết quả từ Tổng điều tra Dân số và Nhà ở 2019

Cột 2: Số NKTTTT tại thời điểm cập nhật.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Biểu số: 02.X/NTM**Ban hành theo...Ngày nhận biểu: | **TỔNG HỢP SỐ HỘ CỦA XÃ THEO THÔN/ẤP/BẢN** | - Đơn vị báo cáo: UBND Xã- Đơn vị nhận báo cáo: Cơ quan Thống kê cấp huyện |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tỉnh/Thành phố: …………………………………………….. |   |   |  |  |  |
| Huyện/Quận: …………………………………………………  |   |   |   |  |  |
| Xã: ……………………………………………….…………... |   |   |   |   |   |
| Họ và tên người lập biểu: ………………………………… |  |  |  |  |  |
| Số điện thoại người lập biểu: ……………………………... |  |  |  |  |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Mã Thôn/ Ấp/Bản** | **Tên Thôn/Ấp/Bản** | **Số lượng hộ****(Hộ)** | **Số NKTTTT****(Người)**  | **Ghi chú** |
| (A) | (B) | (C) | (1) | (2) | (3) |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  | **Tổng số** |  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| *Ngày ….. tháng…… năm ……***Người kiểm tra***(Ký, ghi họ tên)**……………………………………..* | *Ngày ….. tháng…… năm ……***Người lập biểu***(Ký, ghi họ tên)**……………………………………..* | *Ngày ….. tháng…… năm ……***CHỦ TỊCH***(Ký, ghi họ tên)**……………………………………..* |

*Ghi chú:* Tổng hợp bảng kê thôn/ấp/bản thành Biểu tổng hợp cho Xã.

Cột A: Ghi số thứ tự thôn/ ấp/bản trong xã

Cột B: Ghi mã thôn/ ấp/bản trong xã

Cột C: Ghi tên thôn/ ấp/bản trong xã

Cột 1: Số lượng hộ của mỗi thôn/ ấp/bản trong xã sau khi cập nhật

Cột 2: Tổng số nhân khẩu thực tế thường trú mỗi thôn sau khi cập nhật

Cột 3: Ghi chú (nếu có)

.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Biểu số: 03.M/NTM**Ban hành theo...Ngày nhận biểu: | **XÁC ĐỊNH SỐ LƯỢNG MẪU CỦA XÃ VÀ PHÂN BỔ MẪU CHO CÁC THÔN/ẤP/BẢN**  | - Đơn vị hướng dẫn: Cơ quan Thống kê cấp huyện- Đơn vị nhận: UBND Xã |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tỉnh/Thành phố: …………………………………………….. |   |   |  |  |  |
| Huyện/Quận: …………………………………………………  |   |   |   |  |  |
| Xã: ……………………………………………….…………... |   |   |   |   |   |
| Họ và tên người thực hiện: ………………………………… |  |  |  |  |  |
| Số điện thoại người thực hiện: ……………………………... |  |  |  |  |

| **STT** | **Mã Thôn/ Ấp/ Bản** | **Tên Thôn/Ấp/ Bản** | **Số lượng hộ (Hộ)** | **Tỷ lệ số hộ của thôn/Tổng số hộ của xã** | **Tổng số hộ được chọn mẫu (Hộ)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| (A) | (B) | (C) | (1) | (2)=(1)/Tổng cột 1 | (3)=(2)\*cỡ mẫu của xã |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  | **Tổng số**  |  |  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| *Ngày ….. tháng…… năm ……***Người kiểm tra***(Ký, ghi họ tên)**……………………………………..* | *Ngày ….. tháng…… năm ……***Người lập biểu***(Ký, ghi họ tên)**……………………………………..* | *Ngày ….. tháng…… năm ……***CHỦ TỊCH***(Ký, ghi họ tên)**……………………………………..* |

*Ghi chú:* Công chức cấp huyện thực hiện tính cỡ mẫu của xã và phân bổ mẫu cho các thôn như trong tài liệu Hướng dẫn mục 2 Phần II

Cột A: Ghi số thứ tự thôn/ ấp/bản trong xã

Cột B: Ghi mã thôn/ấp/bản trong xã

Cột C: Ghi tên thôn/ấp/bản trong xã

Cột 1: Ghi số lượng hộ từ kết quả cột 1 Biểu 02.X/NTM tương ứng theo thôn/ấp/bản của xã

Dòng tổng số cột 1 là Tổng số hộ của xã. Căn cứ vào tổng số hộ của xã ở dòng này để xác định cỡ mẫu (n) của xã (áp dụng công thức xác định cỡ mẫu ở Mục 2.1) và ghi vào dòng tổng số của cột 3.

Cột 2: Tính tỷ lệ số hộ của thôn/ấp/bản trong tổng số hộ của xã

Cột 3: ghi số lượng mẫu phân bổ cho các thôn/ấp/bản vào các dòng tưởng ứng của thôn/ấp/bản. Xác định số lượng mẫu phân bổ cho các thôn/ấp/bản bằng cách xác định cỡ mẫu của xã, sau đó nhân tỷ lệ ở các dòng tương ứng của cột 2 với cỡ mẫu của xã (dòng tổng số ở cột 3).

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Biểu số: 04.HM/NTM**Ban hành theo...Ngày nhận bảng kê: | **DANH SÁCH HỘ MẪU CỦA THÔN/ẤP/BẢN***(Trước thời điểm thu thập thông tin)* | - Đơn vị hướng dẫn: Cơ quan Thống kê cấp huyện- Đơn vị nhận: UBND Xã |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tỉnh/Thành phố: …………………………………………….. |   |   |  |  |  |
| Huyện/Quận: …………………………………………………  |   |   |   |  |  |
| Xã: ……………………………………………….…………... |   |   |   |   |   |
| Thôn/Ấp/Bản: ………………………………………………… |   |   |   |  |  |
|  |  |  |  |  |  |

| **STT nhà** | **Hộ số** | **Họ và tên chủ hộ** | **Địa chỉ của hộ** | **Số NKTTTT của hộ theo TĐT Dân số 2019 (Người)** | **Số NKTTTT của hộ khi cập nhật bảng kê (Người)** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| (A) | (B) | (C) | (D) | (1) | (2) | (3) |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| *Ngày ….. tháng…… năm ……***Người kiểm tra***(Ký, ghi họ tên)**……………………………………..* | *Ngày ….. tháng…… năm ……***Người lập biểu***(Ký, ghi họ tên)**……………………………………..* | *Ngày ….. tháng…… năm ……***CHỦ TỊCH***(Ký, ghi họ tên)**……………………………………..* |